

Bản án số: 09/2023/KDTM-PT
Ngày: 22-8-2023
“*V/v: Tranh chấp hợp đồng
tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA V**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Quang
- *Các thẩm phán:* Ông Trịnh Hoàng Anh
Ông Trương Văn Tâm

***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - V.**

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – V tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mai – Kiểm sát viên.**

Ngày 22-8-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - V, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 11/2022/TLPT-KDTM ngày 01/12/2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2022/KDTM-ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ **án ra xét xử phúc thẩm số 03/2023/QĐ-PT ngày 30-3-2023; Thông báo hoãn phiên tòa số 03/2023/TB-TA ngày 06-4-2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 03/TB-TA ngày 27-6-2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2023/QĐ-PT ngày 25-7-2023; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 05/2023/QĐ-TA ngày 25-7-2023; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 06/2023/QĐ-TA ngày 22-8-2023** giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q (gọi tắt Ngân hàng B).

Địa chỉ trụ sở: phường T, Quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu Đ – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT (vắng mặt).

Pháp nhân đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Q

Địa chỉ trụ sở: phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Q: Ông Phạm Văn P – Chức vụ: Tổng Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền lại: ông Đặng Quốc T - Chức vụ: Phó TGD (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền lại của ông T: Bà Đinh Thị L – Chức vụ: Phó GD TT XLN (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền lại của bà L: Ông Lê Văn S – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư S (viết tắt là Công ty S)

Địa chỉ trụ sở: phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Thành D1, chức vụ: Tổng Giám đốc (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Thành D, sinh năm 1974 (có mặt) và bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Ông D và bà H cùng địa chỉ: Dự án T, phường P, Quận B, Thành phố H.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty S và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trần Thành D, bà Trần Thị Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn, Ngân hàng B do ông Lê Văn S đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 17-01-2020, Công ty S đã ký với Ngân hàng B Chi nhánh V hợp đồng cấp tín dụng cùng các khế ước nhận nợ như sau:

Số Hợp đồng cấp tín dụng	Số khế ước	Mục đích vay	Ngày nhận nợ	Lãi suất /năm	Ngày đến hạn	Số tiền phát vay (đồng)
2930.20.5 52.312312 7.TD	LD202443 7069	Bổ sung vốn kinh doanh	01-09-2020	9.29%	01-03-2021	969,149,997
	LD202458 0040	Bổ sung vốn kinh doanh	02-09-2020	9.2%	01-03-2021	503,600,000
	LD202458 0040	Bổ sung vốn kinh doanh	02-09-2020	9.29%	01-03-2021	556,000,000
	LD202481 0878	Bổ sung vốn kinh doanh	05-09-2020	9.1%	04-03-2021	740,000,000
	LD203015 9236	Bổ sung vốn kinh doanh	28-10-2020	9.1%	27-4-2021	1,310,000,000

	LD202959 8876	Bổ sung vốn kinh doanh	22-10-2020	9.1%	19-04-2021	1,673,000,000
Tổng số tiền giải ngân:			5,751,749,997 đ (Bằng chữ: Năm tỷ bảy trăm năm mươi một triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm chín mươi bảy đồng)			

Để đảm bảo cho khoản vay của Công ty S thì ông Trần Thành D và bà Trần Thị Ngọc H đã thế chấp tài sản bảo đảm là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1631-6, tờ bản đồ số 02 (PM), (địa chỉ: phường P, Quận B, Thành phố H). Diện tích 80m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số U 582938, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận: 00006 QSDĐ/06QĐH2004 do UBND Quận B, Thành phố H cấp ngày 02-01-2004, cập nhật chuyển nhượng cho ông Trần Thành D ngày 26-06-2007.

Việc thế chấp và nhận thế chấp tài sản đảm bảo được thực hiện theo Hợp đồng thế chấp số: 2937.20.552.3123127.BĐ ký ngày 18-02-2020 chứng nhận tại Văn phòng công chứng S, thành phố H, số công chứng: 001586, quyền 02/TP/CC.SCC/HĐGD. Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S không thực hiện trả nợ theo như cam kết trong hợp đồng cấp tín dụng và các khế ước nhận nợ. Ngân hàng B đã gửi thông báo, công văn yêu cầu trả nợ và bàn giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng B xử lý theo đúng quy định nhưng phía khách hàng và bên thế chấp đều không thực hiện theo yêu cầu.

Tính đến tháng 4-2021, Công ty S đã thanh toán cho Ngân hàng B tổng số tiền là: 355.730.179đ (trong đó, nợ gốc là 67.973.549đ và nợ lãi là 287.756.630đ).

Dư nợ của Công ty S tại Ngân hàng B tính đến ngày 11-7-2022 là:

Số LD	Nợ gốc	Nợ lãi	Tổng
LD2024437069	936,149,545	162,078,266	1,098,227,811
LD2024580040	1,059,600,000	183,451,597	1,243,051,597
LD2024810878	705,026,903	122,063,335	827,090,238
LD2030159236	1,310,000,000	231,810,782	1,541,810,782
LD2029598876	1,673,000,000	297,750,456	1,970,750,456
Tổng	5,683,776,448	997,154,436	6,680,930,884

Ngân hàng B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty S thanh toán cho Ngân hàng B 6.680.930.884đ (Sáu tỷ, sáu trăm tám mươi triệu, chín trăm ba mươi nghìn, tám trăm tám mươi bốn đồng), bao gồm 5.683.776.448đ nợ gốc và 997.154.436đ nợ lãi (tạm tính đến hết ngày 11-7-2022). Công ty S tiếp tục thanh toán phần nợ lãi, tiền phạt phát sinh theo lãi suất quá hạn đã được thỏa thuận tại hợp đồng cấp tín dụng và các khế ước nhận nợ kể từ ngày 12-07-2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty S không thực hiện hoặc

thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Ngân hàng B có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiến hành kê biên, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng B, tài sản bảo đảm là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1631-6, tờ bản đồ số 02 (PM), địa chỉ: phường P, Quận B, thành phố H. Diện tích 80m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số U 582938, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 00006 QSDĐ/06QĐH2004 do UBND Quận B, thành phố H cấp ngày 02-01-2004, cập nhật chuyển nhượng cho ông Trần Thành D ngày 26-06-2007.

Nếu số tiền thu được từ bán, xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty S vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng B.

2. Bị đơn Công ty S do ông Trần Thành D đại diện theo pháp luật:

Quá trình giải quyết vụ án ông D đã được Tòa án thông báo, niêm yết công khai, triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Trần Thành D và bà Trần Thị Ngọc H:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo, triệu tập họp lệ vợ chồng ông Trần Thành D và bà Trần Thị Ngọc H nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2022/KDTM-ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V đã căn cứ các khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 của Bộ luật Tố Tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B v/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” đối với Công ty S:

- Buộc Công ty S trả nợ cho Ngân hàng B tổng số tiền 6.680.930.884đ, trong đó nợ gốc 5.683.776.448đ và nợ lãi trong hạn 656.481.743đ, lãi quá hạn 340.672.692đ (lãi tạm tính đến ngày 11-7-2022) theo hợp đồng cấp tín dụng số 2930.20.552.3123127.TD ngày 17-01-2020 và các khế ước nhận nợ: Khế ước số LD2024437069 ngày 01-9-2020; Khế ước số LD2024580040 ngày 02-9-2020; Khế ước số LD2024810878 ngày 05-9-2020; Khế ước số LD2030159236 ngày 28-10-2020 và khế ước LD2029598876 ngày 22-10-2020.

- Trường hợp, Công ty S không trả đủ tiền nợ gốc và tiền lãi thì Ngân hàng B có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án Dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1631-6, tờ bản đồ số 02 (PM), tọa lạc tại phường P, Quận B, thành phố Hh. Diện tích 80m² theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 582938, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 00006 QSDĐ/06QĐH2004 do UBND Quận B, thành phố H cấp ngày 02-01-2004, cập nhật chuyển nhượng cho ông Trần Thành D ngày 26-06-2007, theo Hợp đồng thế chấp số: 2937.20.552.3123127.BĐ ký ngày 18-02-2020 chứng nhận tại Văn phòng công chứng S, thành phố H, số công chứng 001586, quyền 02/ TP/CC.SCC/HĐGD. Tài sản thế chấp được đăng ký giao

dịch đảm bảo theo quy định tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận B, Thành phố H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, quyền yêu cầu thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/8/2022, Bị đơn Công ty S và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Trần Thành D, bà Trần Thị Ngọc H có chung đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – V xem xét miễn tính lãi suất phát sinh và lãi suất chậm phạt, gia hạn các khoản vay cho Doanh nghiệp thuộc danh mục các ngành nghề (điện máy siêu thị) bị ảnh hưởng trầm trọng giảm sút thu nhập do dịch bệnh Covid.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25-7-2023: Ông D có quan điểm Hợp đồng tín dụng ngày 17-01-2020 được ký kết trong thời gian có dịch Covid-19 nên Ngân hàng nhà nước đã có chủ trương miễn giảm lãi đối với khách hàng, Công ty S có đủ điều kiện được hưởng miễn giảm lãi suất nhưng Ngân hàng B không chủ động miễn giảm lãi cho Công ty S hoặc thông báo cho Công ty S phải làm thủ tục miễn giảm lãi là không đúng. Ông S đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng B trình bày xác nhận khoản vay của Công ty S đủ điều kiện được xem xét miễn giảm lãi nhưng muốn miễn giảm lãi thì Công ty S phải làm hồ sơ xin miễn giảm lãi mới được Ngân hàng xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25-7-2023 thì ông D và ông S đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng B thống nhất xin tạm ngừng phiên tòa để tạo điều kiện cho ông D làm hồ sơ xin miễn giảm lãi cho Công ty S đối với Hợp đồng tín dụng ngày 17-01-2020.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22-8-2023:

- Ông D cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng vì không tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho Công ty S và vợ chồng ông D bà H tham gia phiên tòa; hiện nay Công ty S đã có đơn gửi Ngân hàng B xin được miễn giảm lãi theo Thông tư 02 ngày 23-4-2023 của Ngân hàng Nhà nước.

- Ông S đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng B trình bày: Công ty S không thuộc đối tượng điều chỉnh được xem xét miễn giảm lãi theo Thông tư 02 ngày 23-4-2023 vì khoản nợ của Công ty S vượt quá thời hạn được quy định trong thông tư này; khách hàng nói chung và Công ty S nói riêng đều được xem xét giảm lãi trong bất cứ giai đoạn nào nếu đáp ứng được việc thanh toán nợ gốc; trong hợp đồng có nêu quy định là nếu Công ty S chuyển trụ sở thì phải báo cho Ngân hàng B nhưng Ngân hàng B không nhận được thông tin chuyển trụ sở của Công ty S.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – V phát biểu quan điểm tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Việc tuân thủ pháp luật tại Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: Hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận ký kết rất cụ thể; việc miễn giảm lãi là do các đương sự tự thỏa thuận với nhau, tại phiên

tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc miễn giảm lãi suất, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Công ty S và vợ chồng ông D bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm, chỉnh lý phần quyết định về lãi suất chậm trả để tránh sự nhầm lẫn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – V, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về vụ án như sau:

[1]. Về tố tụng: Ông D cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng vì Công ty S và vợ chồng ông D bà H không nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm đã gửi các văn bản tố tụng cho Công ty S và vợ chồng ông D bà H theo địa chỉ có trong hồ sơ nhưng không được nên Tòa án cấp sơ thẩm đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định để đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông D bà H là phù hợp pháp luật.

[2]. Về nội dung kháng cáo của Công ty S và vợ chồng ông D bà H:

Căn cứ vào thời gian ký kết hợp đồng tín dụng giữa Công ty S và Ngân hàng B vào ngày 17-01-2020 là nằm trong khoảng thời gian dịch bệnh Covid xảy ra.

Căn cứ vào chính sách miễn giảm lãi của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng B thì Công ty S thuộc đối tượng được xem xét miễn giảm lãi suất vì khó khăn do dịch bệnh Covid gây ra.

Quá trình giải quyết vụ án ông S đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng B có quan điểm, mặc dù Công ty S có đủ điều kiện để được miễn giảm lãi theo quy định nhưng để được miễn giảm lãi của hợp đồng tín dụng đã vay thì Công ty S phải làm đơn kèm theo các tài liệu chứng cứ đáp ứng theo quy định về mặt thủ tục pháp lý gửi Ngân hàng B, thì Ngân hàng B mới có căn cứ để xem miễn giảm lãi cho Công ty S được; còn ông D đại diện Công ty S thì có quan điểm dịch bệnh Covid xảy ra trên diện rộng toàn xã hội, là trường hợp bất khả kháng nên Ngân hàng B đương nhiên phải có trách nhiệm tự xem xét miễn giảm lãi suất vay cho khách hàng hoặc phải có trách nhiệm thông báo cho khách hàng biết để thực hiện. Xét thấy, quan điểm ông D đại diện Công ty S là mang tính chất chủ quan, duy ý chí và không phù hợp với quy định của pháp luật vì mặc dù Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng B có chính sách miễn giảm lãi do dịch bệnh Covid nhưng khách hàng được quyền tự quyết định về việc xin miễn giảm lãi suất hay không, đồng thời khi có nhu cầu xin miễn giảm lãi suất thì phải làm hồ sơ xin miễn giảm lãi đáp ứng đủ điều kiện mới được xem xét. Bên cạnh đó ông D còn trình bày là sau dịch bệnh Covid thì Công ty S ngưng không hoạt động nữa, điều này phù hợp với lời trình bày của ông S đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng B là Ngân hàng B không liên lạc được với ông D theo địa chỉ ghi trong giấy phép đăng ký kinh doanh và trong hợp đồng tín dụng và thực tế là quá trình giải

quyết sơ thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm cũng không triệu tập được ông D theo địa chỉ này, do đó việc Công ty S có nhu cầu xin được miễn giảm lãi suất nhưng lại không chủ động liên hệ với Ngân hàng B làm thủ tục miễn giảm lãi; không trả được nợ gốc nợ lãi cho Ngân hàng B theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng B buộc Công ty S phải trả nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 11-7-2022 tổng cộng là 6.680.930.884đ cho Ngân hàng B là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – V, không chấp nhận kháng cáo của Công ty S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Công ty S phải tiếp tục chịu lãi suất chậm trả kể từ ngày 12-7-2022 cho Ngân hàng B cho đến khi tất toán xong nợ theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ.

Công ty S phải chịu lãi suất chậm trả đối với số tiền chi phí thẩm định phải hoàn trả lại cho Ngân hàng B theo quy định.

Công ty S phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

Áp dụng Khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đầu Tư S và vợ chồng ông Trần Thành D, bà Trần Thị Ngọc H, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2022/KDTM-ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V như sau:

[1]. Buộc Công ty Cổ phần Đầu Tư S phải trả nợ cho Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Q tổng số nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 11-7-2022 là 6.680.930.884đ (Sáu tỷ, sáu trăm tám mươi triệu, chín trăm ba mươi ngàn, tám trăm tám mươi tư đồng), trong đó gồm nợ gốc là 5.683.776.448đ (năm tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm bảy mươi sáu ngàn, bốn trăm bốn mươi tám đồng), nợ lãi trong hạn là 656.481.743đ (sáu trăm năm mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi một ngàn, bảy trăm bốn mươi ba đồng) và lãi quá hạn là 340.672.692đ (ba trăm bốn mươi triệu, sáu trăm bảy mươi hai ngàn, sáu trăm chín mươi hai đồng), theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2930.20.552.3123127.TD ngày 17-01-2020 và các khế ước nhận nợ: Khế ước số LD2024437069 ngày 01-9-2020; Khế ước số LD2024580040 ngày 02-9-2020; Khế ước số LD2024810878 ngày 05-9-2020; Khế ước số LD2030159236 ngày 28-10-2020 và khế ước LD2029598876 ngày 22-10-2020.

Công ty Cổ phần Đầu tư S phải tiếp tục chịu lãi suất chậm trả kể từ ngày 12-7-2022 cho Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Q cho đến khi tất toán xong nợ theo thỏa thuận trong Hợp đồng cấp tín dụng số 2930.20.552.3123127.TD ngày 17-01-2020 và các khế ước nhận nợ: Khế ước số LD2024437069 ngày 01-9-2020; Khế ước số LD2024580040 ngày 02-9-2020; Khế ước số LD2024810878

ngày 05-9-2020; Khế ước số LD2030159236 ngày 28-10-2020 và khế ước LD2029598876 ngày 22-10-2020 kể từ ngày 12-07-2022.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty Cổ phần Đầu tư S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ thì Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Q được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, bán đấu giá tài sản thế chấp đối với toàn bộ diện tích đất 80m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 1631-6, tờ bản đồ số 02 (PM), tọa lạc tại phường P, Quận B, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số U 582938, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 00006 QSDĐ/06QĐH2004 do UBND Quận B, Thành phố H cấp ngày 02-01-2004, cập nhật chuyển nhượng cho ông Trần Thành D ngày 26-06-2007, đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q theo Hợp đồng thế chấp số: 2937.20.552.3123127.BĐ ngày 18-02-2020 để thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty Cổ phần Đầu tư S vẫn phải tiếp tục có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Q.

[2]. Chi phí thẩm định: 10.000.000đ (mười triệu đồng) Công ty Cổ phần Đầu tư S phải nộp. Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Q đã nộp tạm ứng trước nên Công ty Cổ phần Đầu tư S phải có nghĩa vụ hoàn trả lại 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Q.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho bên được thi hành án.

[3] Án phí:

[3.1]. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ Phần Đầu Tư S phải nộp 114.680.931đ (Một trăm mười bốn triệu, sáu trăm tám mươi ngàn, chín trăm ba mươi một đồng).

- Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Q được hoàn trả lại 56.898.000đ (Năm mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001189 ngày 07-7-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

[3.2]. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Công ty Cổ phần Đầu Tư S phải nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng), nhưng được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và 1.700.000đ (một triệu bảy trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003176 ngày 19-9-2022 và số 0000943 ngày 24-7-2023 của Chi cục thi hành án thành phố V. Như vậy Công ty Cổ phần Đầu Tư S đã nộp xong án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

- Vợ chồng ông Trần Thành D bà Trần Thị Ngọc H phải nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng), nhưng được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và 1.700.000đ (một triệu bảy trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003175 ngày 19-9-2022 và số 0000942 ngày 24-7-2023 của Chi cục thi hành án thành phố V. Như vậy vợ chồng ông Trần Thành D bà **Trần Thị Ngọc H đã nộp xong án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 22-8-2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP. V;
- VKSND TP. V;
- Chi cục THADS TP. V;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quang

